

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		525.367.765.803	618.502.527.964
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		513.000.101.970	605.834.124.025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	75.938.154.139	68.578.530.101
1.1. Tiền	111.1		7.360.092.691	321.115.873
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111.1A		5.236.199.569	33.608.750
- Tiền gửi Ngân hàng	111.1B		2.123.893.122	287.507.123
- Tiền đang chuyển	111.1C			
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	111.1E			
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		68.578.061.448	68.257.414.228
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	182.876.361.000	262.668.891.570
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	50.683.275.957	126.518.943.905
4. Các khoản cho vay	114	5	12.139.807.799	17.739.154.672
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5	75.353.027.112	89.353.027.112
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(8.498.660.982)	(7.922.347.620)
7. Các khoản phải thu	117	7	5.468.725.574	4.332.881.511
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			501.290.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.468.725.574	3.831.591.511
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.468.725.574	3.831.591.511
8. Trả trước cho người bán	118	7	117.000.000.000	44.000.382.470
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	2.050.819.209	589.490.515
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	7	38.592.162	35.169.789
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(50.000.000)	(60.000.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12.367.663.833	12.668.403.939
1. Tạm ứng	131		75.124.180	98.447.667
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	453.107.893	727.626.003
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			2.898.509
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	10	11.830.431.760	11.830.431.760
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		9.000.000	9.000.000
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		35.793.085.598	36.330.245.294



I. Tài sản tài chính dài hạn	210		19.750.000.000	19.750.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	7		
2. Các khoản đầu tư	212	11	19.750.000.000	19.750.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		19.750.000.000	19.750.000.000
II. Tài sản cố định	220		248.833.562	517.205.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	219.521.057	418.018.181
- Nguyên giá	222		8.902.765.216	8.902.765.216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8.683.244.159)	(8.484.747.035)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.312.505	99.187.513
- Nguyên giá	228		2.772.299.300	2.772.299.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.742.986.795)	(2.673.111.787)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		15.794.252.036	16.063.039.600
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		259.978.625	259.978.625
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	11.243.914.779	11.710.532.257
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	4.290.358.632	4.092.528.718
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		561.160.851.401	654.832.773.258

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		48.559.464.881	62.738.296.872
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		48.429.464.881	62.678.296.872
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	44.000.000.000	55.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		44.000.000.000	55.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			

4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	476.896.126	342.148.594
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		998.428.000	2.755.443.575
9.1 Khách hàng trả trước các HĐ cung cấp dịch vụ chứng khoán	321A		998.428.000	2.685.443.575
9.2 Khách hàng trả tiền trước	321B			70.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	396.612.086	182.658.842
11. Phải trả người lao động	323		680.167.150	596.507.555
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69.283.429	104.299.702
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	257.597.805	2.146.813.319
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	1.102.248.751	1.102.193.751
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		1.102.248.751	1.102.193.751
- Phải trả cổ tức cho cổ đông (3222)	329B			
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (3221)	329C			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		448.231.534	448.231.534
II. Nợ phải trả dài hạn	340		130.000.000	60.000.000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		130.000.000	60.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		512.601.386.520	592.094.476.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	512.601.386.520	592.094.476.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.000.000.000	503.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		503.000.000.000	503.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		503.000.000.000	503.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20

1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	8.353.605.115	8.353.605.115
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	1.247.781.405	80.740.871.271
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	6.761.759.998	13.845.611.513
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(5.513.978.593)	66.895.259.758
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.601.386.520	592.094.476.386
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	561.160.851.401	654.832.773.258
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	21		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0,00	0,00
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0,00	0,00
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0,00	0,00
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	0,00	0,00
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0,00	0,00
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0,00	0,00
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0,00	0,00
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0,00	0,00
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0,00	0,00
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0,00	0,00
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	26	0,00	0,00
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0,00	0,00
7. Tiền gửi của khách hàng	026	27	17.456.886.877	1.823.956.999
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		16.449.440.221	1.823.218.149
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		16.449.440.221	1.823.218.149
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.007.446.656	738.850
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	16.449.440.221	1.744.556.149
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		16.355.598.723	1.713.678.733
a. Phải trả NĐT trong nước (3241)	031.1a		15.601.244.723	1.022.017.833
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước (3212)	031.1b		754.354.000	691.660.900
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		93.841.498	30.877.416
a. Phải trả NĐT nước ngoài (3242)	031.2a		93.841.498	30.877.416
b. Bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT nước ngoài (3213)	031.2b			
8.3 Phải trả lãi tiền gửi trên TK NĐT (3388.01)	031.2c			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		1.006.648.940	

=
 1
 4
 F
 G
)
 1
 2
 =

11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	29	797.716	738.850

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Thúy Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

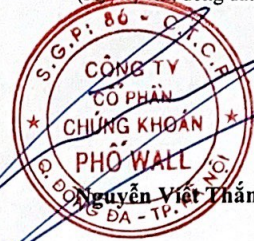
(Ký, họ tên)



Đào Thị Thúy Hòa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Thắng

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố WALL
 Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV.2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		131.897.660	70.352.577.435	4.862.031.567	72.778.477.552
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		131.770.860	286.800.557	726.922.567	992.545.530
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			70.065.693.678		67.635.081.172
c. Cò tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		126.800	83.200	4.135.109.000	4.150.850.850
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2.468.113.301	2.191.529.673	11.837.082.545	9.868.955.678
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		746.275.023	731.694.348	2.992.888.478	4.845.651.700
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04				480.000.000	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		209.489.037	415.735.168	1.920.508.228	2.868.026.639
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			34.935.076		34.935.076
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		76.821.597	110.797.075	365.349.862	427.703.377
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.046.860.978	50.000.000	4.640.453.299	859.999.999
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			500.000		9.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		6.679.457.596	73.887.768.775	27.098.313.979	91.692.750.021
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(76.506.909.740)	(8.788.287.555)	89.236.453.637	28.345.740.792
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1.339.768.192	121.567.578	16.827.304.043	11.547.640.091
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(77.846.677.932)	(8.909.855.133)	72.409.149.594	16.798.100.701
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			595.630.201	576.313.362	2.556.305.914

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25								
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	81.841.363	96.713.901	459.565.025	332.717.501				
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	766.781.894	763.148.822	3.068.320.905	3.513.262.399				
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28								
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29								
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	77.895.876	108.285.350	322.558.457	446.945.584				
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	821.528.377	269.117.177	1.787.213.536	1.321.782.726				
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32								
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33								
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	(74.758.862.230)	(6.955.392.104)	95.450.424.922	36.516.754.916				
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	7.352	17.752.706	123.843	36.597.365				
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi không có định	42	242.562.421	201.211.782	11.197.203	221.564.752				
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43								
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44								
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	242.569.773	218.964.488	11.321.046	258.162.117				
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH									
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	226.274	8.774.669	293.111	8.822.102				
4.2. Chi phí lãi vay	52	811.769.879	1.039.725.986	3.383.025.852	2.626.566.958				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53								
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54								
4.5. Chi phí đầu tư khác	55								
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	811.996.153	1.048.500.655	3.383.318.963	2.635.389.060				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61								
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1.885.330.476	1.921.169.005	8.183.345.836	7.846.313.564				
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	78.983.562.970	78.092.455.707	(79.907.454.696)	44.952.454.598				
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC									
8.1. Thu nhập khác	71	99.721.576	90.500.000	399.508.221	361.110.380				
8.2. Chi phí khác	72	10.545.456	11.421.547	60.312.826	320.814.535				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	89.176.120	79.078.453	339.195.395	40.295.845				
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	79.072.739.090	78.171.534.160	(79.568.259.301)	44.992.750.443				
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	1.226.254.420	(795.473.760)	(7.159.020.950)	(5.844.783.459)				
+ Lợi nhuận đã thực hiện	91a	1.226.254.420	(795.473.760)	(7.159.020.950)	(5.844.783.459)				

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	91b				
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	77.846.484,670	78.967.007,920	(72.409.238,351)	50.837.533,902
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001				
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002				
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	79.072.739,090	78.171.534,160	(79.568.259,301)	44.992.750,443
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là...%)	202	79.072.739,090	78.171.534,160	(79.568.259,301)	44.992.750,443
XII. THU NHẬP (LỢ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304				
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305				
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP TRÊN CỘ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

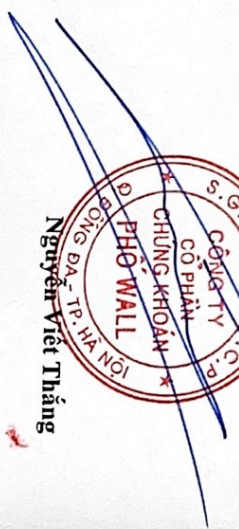
Người lập
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Thị Thủy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Thị Thủy Hòa

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020
PHỔ TÔNG GIAM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Thắng

CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Phố Wall,
Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B03a - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014
của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lý kế năm 2019	Lý kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				6	7
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		22.278.300.000	179.918.330.900	211.910.820.200	293.890.821.987
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		133.350.588.448	173.046.659.156	338.039.502.352	252.146.931.826
3. Tiền chi nộp Quý Hồ trợ thanh toán	03		-	-	156.768.680	8.442.225
4. Có tức đã nhận	04		126.800	423.575.200	4.135.032.800	4.150.850.850
5. Tiền lãi đã thu	05		13.156.211.828	967.243.349	15.066.862.060	7.567.198.742
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		1.269.227.404	99	5.261.770.204	688.008.295
7. Tiền chi trả Tô chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		-	-	-	-
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		1.308.926.454	1.250.762.018	5.882.762.264	4.720.634.663
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		80.381.841	175.056.559	678.101.378	1.159.591.274
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-	-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		50.572.319.910	62.409.906.748	222.039.074.455	404.712.333.030
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		269.516.032.326	129.033.821.834	337.030.624.903	470.650.697.380
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.373.621.039	73.530.586.957	18.359.624.038	102.541.381.376
I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	24.000.000	-	188.441.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			24.000.000		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay gốc	33		-	-	-	-
3.1. Tiền vay Quý Hồ trợ thanh toán	33.1		-	-	44.000.000.000	332.650.000.000
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	-	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-	44.000.000.000	332.650.000.000
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quý Hồ trợ thanh toán	34.1		-	-	55.000.000.000	320.650.000.000
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-	-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	34.3		-	-	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	55.000.000.000	320.650.000.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40							
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		50							
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		60							
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		61							
Các khoản tương đương tiền		62							
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		63							
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60+73-63)		70							
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		71							
Các khoản tương đương tiền		72							
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		73							
		74							

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lý kế năm 2019	Lý kế năm 2018
			năm 2019	năm 2018		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	2	3	4	5	8	10
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		28.389.871.700	53.589.466.400	104.611.721.700	583.320.814.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		17.446.833.500	32.739.793.500	78.405.582.400	251.136.251.600
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03					
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04					
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05					
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06					
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		784.393.307	22.877.132.717	11.579.917.228	383.176.349.879
Nhận	07.01		70.992.488.357		445.037.261.470	931.404.981.707
Trà	07.02		71.776.881.664		456.617.178.698	1.291.704.198.869
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08					
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09					
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10					
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11					
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		15.931.359.768			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		14.924.711.902	1.920.206.153	25.247.908.064	53.876.027.369
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		11.165.292.759	1.920.233.502	24.241.200.258	53.876.316.218
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		6.291.594.118	2.027.487.166	15.632.929.878	50.992.075.828
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		6.291.594.118	3.851.444.165	8.115.551.117	56.667.476.992
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân	32		6.290.795.328	3.850.677.966	8.115.551.117	56.667.476.992
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân	33				8.114.013.477	56.665.683.094
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34					
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35					
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		798.790	766.199	1.537.640	1.793.898
Các khoản tương đương tiền	37					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 2.40	40		17.456.886.877	1.823.956.999	23.748.480.995	5.675.401.164
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		17.456.886.877	1.823.956.999	23.748.480.995	5.675.401.164

- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCT	42						
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân	43	16.449.440.221	1.823.218.149	22.740.235.549	5.673.896.115		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44						
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46						
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47	1.007.446.656	738.850	1.008.245.446	1.505.049		
Các khoản tương đương tiền	48						
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49						

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người Lập biên
(Ký, họ tên)



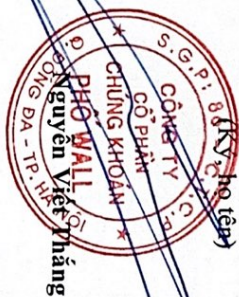
Đào Thị Thúy Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Thúy Hòa

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 27/04/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 23/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chi định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chi định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của bên được đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các khoản thuế khác được xác định theo quy định hiện hành.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	649.910	10.526.371.600
- Cổ phiếu	649.910	10.526.371.600
Của nhà đầu tư	9.973.549	99.169.980.400
- Cổ phiếu	9.973.549	99.169.980.400
	10.623.459	109.696.352.000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.236.199.569	33.608.750
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2.123.893.122	287.507.123
Các khoản tương đương tiền	68.578.061.448	68.257.414.228
	75.938.154.139	68.578.530.101

5 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	13.806.038.856	#REF!	12.889.326.766	28.241.551.170
Cổ phiếu Upcom	174.584.549.076	153.515.244.400	182.884.642.142	234.427.281.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	#REF!	513.000	59.400
	188.391.100.932	182.876.631.600	195.774.481.908	262.668.891.570

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.775.193	3.641.175
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	1.502.681.500	210.000.000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	545.888.949	374.396.925
- Phải thu dịch vụ khác	9.473.567	1.452.415
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-
Phải thu khác	38.592.162	35.169.789
- Phải thu Nhà đầu tư		-
- Phải thu khác	38.592.162	35.169.789
	7.567.136.945	4.957.541.815
8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ứng trước cho các đối tượng khác (*)	117.000.000.000	44.000.382.470
	117.000.000.000	44.000.382.470
9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dở dang của các hợp đồng tư vấn	454.445.013	653.301.307
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	(1.337.120)	74.324.696
	453.107.893	727.626.003
b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	11.127.272.710	11.473.796.776
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	248.383.056	209.144.519
Chi phí trả trước dài hạn khác	(131.740.987)	27.590.962
	11.243.914.779	11.710.532.257
(*) Chi phí thuê 720 m2 tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến 15/10/2043.		
Sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.		
10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760
11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN	31/12/2019	01/01/2019

	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	5.750.000.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
	19.750.000.000	19.750.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trùng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/10/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Tại ngày 31/12/2019	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2019	2.709.064.210	3.927.178.420	1.997.377.248	8.633.619.878
Khấu hao trong kỳ	5.172.114	44.452.167	-	49.624.281
Tại ngày 31/12/2019	2.714.236.324	3.971.630.587	1.997.377.248	8.683.244.159
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2019	86.782.758	182.362.580	-	269.145.338
Tại ngày 30/09/2019	81.610.644	137.910.413	-	219.521.057

Trong đó:

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán có tổng nguyên giá là 2.772.299.300 đồng (trong đó nguyên giá mới tăng trong kỳ là 0 đồng), và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2019 là 2.738.611.796 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 21.833.347 đồng.)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.936.681.263	2.779.912.583
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.233.677.369	1.192.616.135

Số dư cuối kỳ			<u>4.290.358.632</u>	<u>4.092.528.718</u>
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN				
	<u>01/10/2019</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>31/12/2019</u>
Vay ngắn hạn	<u>44.000.000.000</u>	-	-	<u>44.000.000.000</u>
Vay ngân hàng	<u>44.000.000.000</u>	-	-	<u>44.000.000.000</u>
	<u>44.000.000.000</u>	-	-	<u>44.000.000.000</u>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngân hàng Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu			<u>44.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
			<u>44.000.000.000</u>	<u>55.000.000.000</u>
16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)			436.536.668	284.932.535
Phải trả Trung tâm lưu ký về mua chứng khoán tự doanh				1.060.000
Phải trả Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC				
Phải trả khác			40.359.458	56.156.059
			<u>476.896.126</u>	<u>342.148.594</u>
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng				
Thuế Thu nhập cá nhân			396.612.086	182.658.842
			<u>396.612.086</u>	<u>182.658.842</u>
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			VND	VND
Trích trước phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các khoản dịch vụ khác phải nhà cung cấp chưa nhận được hóa đơn			60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả			140.219.180	2.018.901.329
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán			57.378.625	67.911.990
			<u>257.597.805</u>	<u>2.146.813.319</u>
19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
			130.000.000	60.000.000
Nhận đặt cọc thuê văn phòng				
			<u>130.000.000</u>	<u>60.000.000</u>
20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC				

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.592.955	3.592.955
	1.102.248.751	1.102.193.751

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Oanh	5,07%	25.520.890.000	5,07%	25.520.890.000
Bà Nguyễn Thị Lệ	5,00%	25.167.170.000	5,00%	25.167.170.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	61,65%	310.111.940.000	61,65%	310.111.940.000
	100%	503.000.000.000	100%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.247.781.405	13.845.611.513
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.761.759.998	66.895.259.758
	8.009.541.403	80.740.871.271

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	80.740.871.271	19.690.394.972
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	77.846.484.670	(5.844.783.459)
Lãi đã thực hiện năm nay	1.226.254.420	
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	1.247.781.405	13.845.611.513
Lợi nhuận chưa phân phối tính đến 30/09	1.247.781.405	13.845.611.513

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.194,84	1.245,44
- EURO	74,39	85,39
23 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Loại <= 1 năm	62.949.250.000	62.521.240.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.000.000	#####
	62.951.250.000	63.238.440.000
24 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Loại <= 1 năm	42.000.460.000	45.000.790.000
	42.000.460.000	45.000.790.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	767.150.540.000	818.503.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	24.326.490.000	38.720.530.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	369.940.000	331.500.000
	794.534.970.000	857.555.030.000
26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	1.000.110.000	1.012.560.000
	1.000.110.000	1.012.560.000
27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.449.440.221	1.823.218.149
1. Nhà đầu tư trong nước	16.355.598.723	1.713.678.733
2. Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	109.539.416
Tiền gửi của tổ chức phát hành	1.007.446.656	738.850
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	1.006.648.940	-
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	797.716	738.850
	17.456.886.877	1.823.956.999
28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17.456.089.161	1.823.218.149

1.1 Nhà đầu tư trong nước	17.362.247.663	109.539.416
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	93.841.498	1.713.678.733
	<u>17.456.089.161</u>	<u>1.823.218.149</u>

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	797.716	738.850
	<u>797.716</u>	<u>738.850</u>

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	11.924.000.016	20.496.044.951
1.1 Phải trả gốc margin	11.924.000.016	17.732.054.672
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.924.000.016</i>	<i>17.732.054.672</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>		-
1.2 Phải trả lãi margin	4.732.957.038	2.763.990.279
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>4.732.957.038</i>	<i>2.763.990.279</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	216.062.568	7.150.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	215.807.783	7.100.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>215.807.783</i>	<i>7.100.000</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	254.785	50.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>254.785</i>	<i>50.000</i>
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
	<u>16.873.019.622</u>	<u>20.503.194.951</u>

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Quý IV.2019</u>	<u>Quý IV.2018</u>
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	131.897.660	83.200
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.468.113.301	2.191.529.673
Từ các khoản cho vay	746.275.023	731.694.348
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	<u>3.346.285.984</u>	<u>2.923.307.221</u>

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV.2019</u>	<u>Quý IV.2018</u>
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.352	17.752.706
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>		-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	7.352	17.752.706

Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	242.562.421	201.211.782
	<u>242.569.773</u>	<u>218.964.488</u>

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	226.274	8.701.878
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.274	99
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		8.701.779
Chi phí lãi vay	811.769.879	1.039.725.986
	<u>811.996.153</u>	<u>1.048.427.864</u>

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	892.664.009	797.553.840
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	66.229.761	69.054.202
Chi phí vật tư văn phòng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	126.845.721	221.993.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.092.318	84.394.079
Chi phí thuê, phí và lệ phí	45.824.764	77.001.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.892.439	705.717.497
Chi phí khác	62.402.242	42.968.468
	<u>1.882.951.254</u>	<u>1.998.683.671</u>

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	99.721.576	90.500.000
	<u>99.721.576</u>	<u>90.500.000</u>

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	VND	VND
Chi phí cho thuê văn phòng	10.545.456	11.229.948
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác		100.575
	<u>10.545.456</u>	<u>11.330.523</u>

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV.2019	Quý IV.2018
--	-------------	-------------

	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.072.739.090	72.800.615.575
Các khoản điều chỉnh tăng	(77.814.603.978)	(3.881.132.524)
- Thu nhập HDQT không trực tiếp điều hành	31.847.680	72.847.680
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.274	8.701.779
- Các khoản bị phạt		100.575
- Lỗi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30.09.2019	- 77.846.677.932	(3.962.883.133)
Các khoản điều chỉnh giảm	- 1.655.384.506	(69.659.419.184)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	- 126.800	(83.200)
- Chuyển lỗ quý trước	- 1.655.250.354	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	- 7.352	(17.752.706)
- Lãi đánh giá lại các tài sản tài chính tại 31.12.2019	-	(69.641.583.278)
Tổng thu nhập tính thuế	- 397.249.394	(739.936.133)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	- 11.830.431.760	(11.830.431.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(11.830.431.760)	(11.830.431.760)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01.10.2019 đến 31.12.2019	Từ 01.10.2018 đến 31.12.2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	79.072.739.090	72.800.615.575
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	79.072.739.090	72.800.615.575
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.300.000	50.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.572	1.447

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV.2019 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

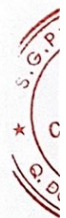
40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01.10.2019 đến 31.12.2019	Từ 01.10.2018 đến 31.12.2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	157.275.840	290.456.959
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị	85.847.680	

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH



Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.



Đào Thị Thúy Hòa
Người lập



Đào Thị Thúy Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Phó Tổng Giám đốc

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/12/2019

BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tư doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	209.489.037	131.897.660	6.580.640.672	6.922.027.369	-	6.922.027.369
Chi phí hoạt động	766.781.894	(76.425.068.377)	1.711.420.406	(73.946.866.077)	-	(73.946.866.077)
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	99.721.576	-	99.721.576
Chi phí không phân bổ	-	-	-	1.895.875.932	-	1.895.875.932
Kết quả hoạt động	(557.292.857)	76.556.966.037	4.869.220.266	79.072.739.090	-	79.072.739.090
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.290.358.632	263.698.113.686	90.092.628.539	358.081.100.857	-	358.081.100.857
Tài sản không phân bổ	-	-	203.079.750.544	203.079.750.544	-	203.079.750.544
Tổng tài sản	4.290.358.632	263.698.113.686	293.172.379.083	561.160.851.401	-	561.160.851.401
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

##

a) **Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III.2019		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý III.2018	
		VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết								
- Sàn Hà Nội		3.248.071.600	4.456.068.932	131.770.585	1.339.767.917	210.977.433	45.551.954	
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	64.010,00	519.131.600	387.361.015	131.770.585,00		356.273	10.021.499	
- Sàn Upcom	314.900,00	2.728.940.000	4.068.707.917		1.339.767.917,00	129.150.485	1.112.221	
	378.910	3.248.071.600	4.456.068.932	131.770.585	1.339.767.917	210.977.433	45.551.954	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2019

Báo cáo tài chính
Cho kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		
	Thuyết minh	01/10/2018	01/10/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019
1. Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	-	-	-	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		35.748.120.828	77.824.957.685	78.967.007.920	795.473.760	79.072.739.090	1.247.781.405
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		19.690.394.972	5.535.505.578	795.473.760	795.473.760	1.226.254.420	6.761.759.998
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.057.725.856	83.360.463.263	78.967.007.920	79.072.739.090	95.024.733.776	5.513.978.593
TỔNG CỘNG		547.101.725.943	433.528.647.430	78.967.007.920	795.473.760	79.072.739.090	512.601.386.520

Người lập

Đào Thị Thủy Hòa

Đào Thị Thủy Hòa

Kế toán trưởng

Đào Thị Thủy Hòa

Đào Thị Thủy Hòa

